

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	67,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	3.2%	2.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.65
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

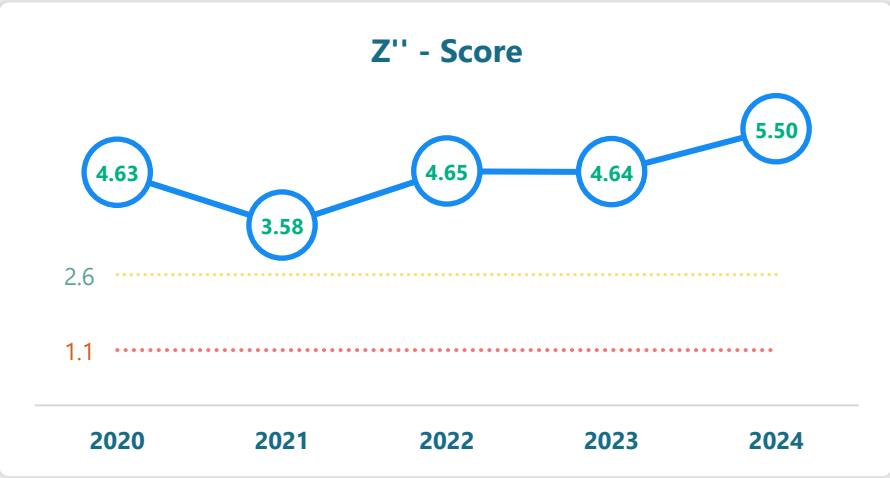
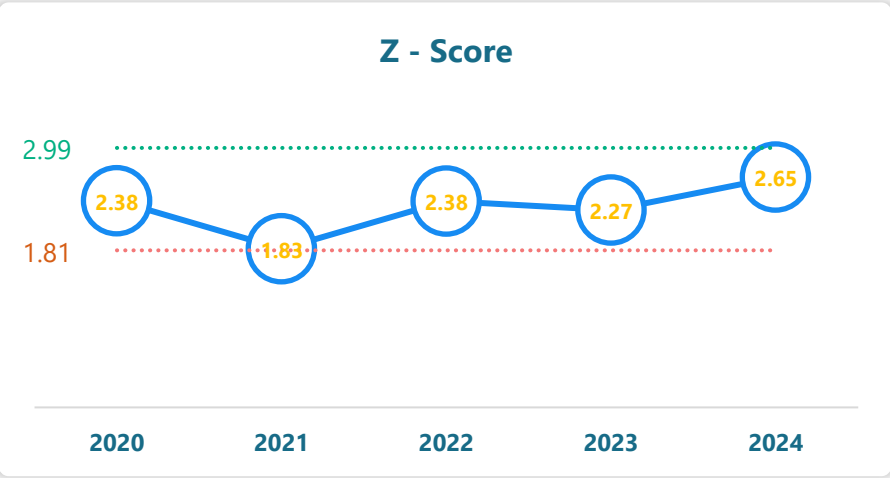
Hệ số nguy cơ phá sản	5.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	8,382	YoY ▼ 188 ▼ 2.2%
	tỷ VNĐ	

2024		
LN sau thuế	2,396	YoY ▼ 391 ▼ 14.0%
	tỷ VNĐ	

2024		
ROE	9.2%	+/- YoY ▼ 1.7%

2024		
ROA	5.6%	+/- YoY ▼ 0.8%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.65** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **REE** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

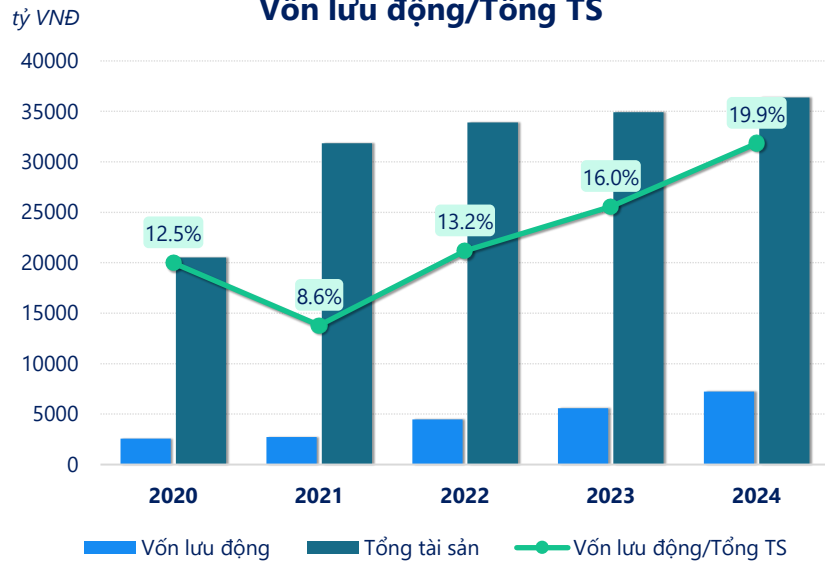
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 5.50 > 2.6**, cho thấy **REE** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **REE** ghi nhận doanh thu thuần **8,382** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2,396** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.20%** và **giảm 14.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **9.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

Vốn lưu động/Tổng TS

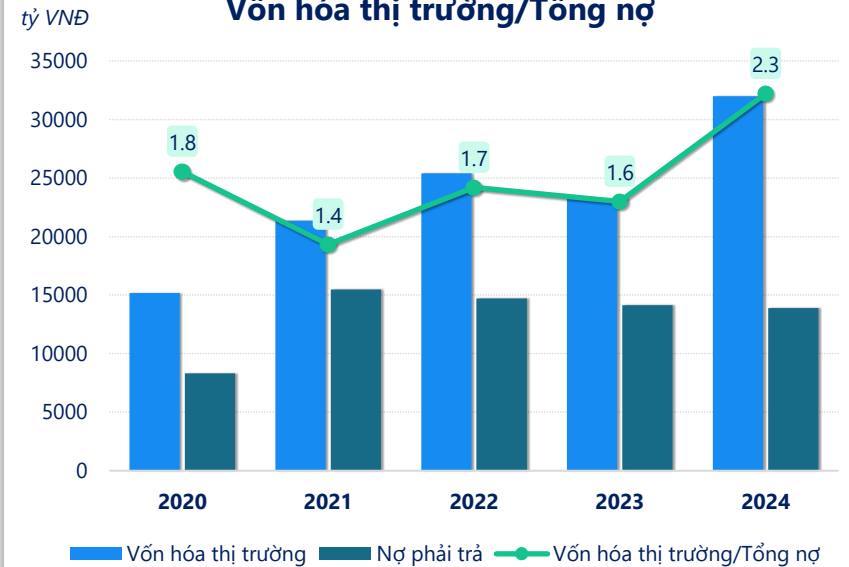


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

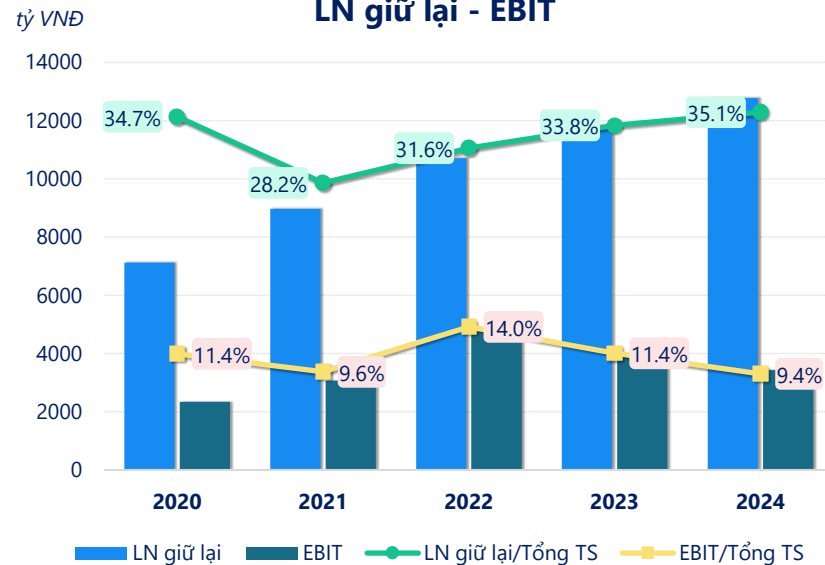
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.30, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

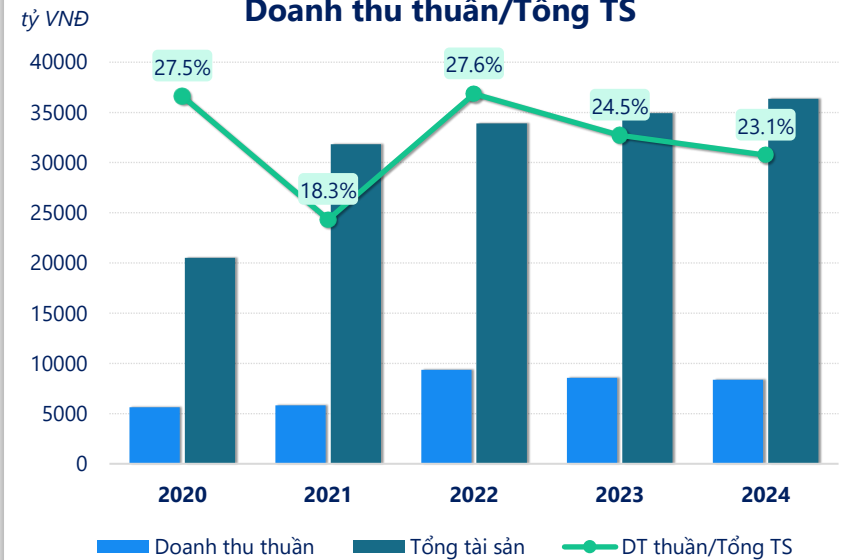
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	36,361	34,912	4.1%
Tài sản ngắn hạn	11,286	9,524	18.5%
Tiền và tương đương tiền	5,636	3,023	86.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,060	1,132	-6.4%
Phải thu ngắn hạn	3,129	3,780	-17.2%
Hàng tồn kho	1,277	1,354	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	184	235	-21.9%
Tài sản dài hạn	25,075	25,388	-1.2%
Phải thu dài hạn	37.7	17.3	118%
Tài sản cố định	13,961	14,917	-6.4%
Bất động sản đầu tư	2,542	1,345	89.0%
Tài sản dở dang	1,453	1,608	-9.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,199	6,560	-5.5%
Tài sản dài hạn khác	440	428	2.9%
Lợi thế thương mại	443	513	-13.7%
Nợ phải trả	13,906	14,142	-1.7%
Nợ ngắn hạn	4,052	3,945	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,244	1,238	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	724	619	16.9%
Nợ dài hạn	9,853	10,198	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,153	9,505	-3.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	22,455	20,770	8.1%
Vốn chủ sở hữu	22,455	20,770	8.1%
Vốn điều lệ	4,710	4,097	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,640	5,810	9,372	8,570	8,382
Giá vốn hàng bán	4,034	3,500	5,042	4,860	5,257
Lợi nhuận gộp	1,606	2,310	4,330	3,710	3,124
Doanh thu HĐTC	222	466	187	227	329
Chi phí TC	475	707	942	1,016	800
Chi phí lãi vay	416	663	883	939	738
LN trong công ty LKLD	915	774	1,077	877	717
Chi phí bán hàng	82.7	85.1	88.9	92.5	118
Chi phí QLDN	284	370	578	663	578
LN thuần từ HĐKD	1,901	2,387	3,986	3,042	2,674
Lợi nhuận khác	22.1	12.6	-107	14.0	15.2
LN trước thuế	1,924	2,400	3,879	3,056	2,690
Lợi nhuận sau thuế	1,714	2,135	3,515	2,787	2,396
LNST của CĐ cty mẹ	1,628	1,855	2,693	2,188	1,994

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	1,525	1,569	2,817	3,779
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-827	-2,013	-768	642	218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-674	1,667	-1,481	-1,588	-1,384
Tiền đầu kỳ	1,540	652	1,831	1,151	3,023
Lưu chuyển tiền thuần	-888	1,179	-680	1,872	2,613
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.10	0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	652	1,831	1,151	3,023	5,636